



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2023

THÁNG 7 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.486.084.327.505	8.656.002.782.392
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	940.956.073.974	139.679.224.341
Tiền	111		268.956.073.974	138.779.224.341
Các khoản tương đương tiền	112		672.000.000.000	900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.087.121.643.835	4.232.221.643.835
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.087.121.643.835	4.232.221.643.835
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.012.858.566	4.247.610.046.782
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.515.111.652	44.794.876.008
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.514.184.554	16.558.547.617
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	350.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	347.983.562.360	3.836.056.623.157
Tài sản ngắn hạn khác	150		58.993.751.130	36.491.867.434
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.028.078.829	25.345.437.749
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.818.562.499	9.999.319.883
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.147.109.802	1.147.109.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		66.098.916.884.500	64.965.356.115.511
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.833.495.000.000	1.583.495.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.329.400.000.000	1.579.400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	504.095.000.000	4.095.000.000
Tài sản cố định	220		125.685.187.506	121.652.852.641
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	95.232.314.727	91.260.633.806
<i>Nguyên giá</i>	222		192.187.718.235	173.893.497.371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(96.955.403.508)	(82.632.863.565)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	30.452.872.779	30.392.218.835
<i>Nguyên giá</i>	228		49.982.518.840	49.560.433.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(19.529.646.061)	(19.168.215.005)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	138.551.874.423	145.875.736.563
<i>Nguyên giá</i>	231		298.548.709.832	298.548.709.832
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(159.996.835.409)	(152.672.973.269)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.910.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.910.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.986.545.000.000	63.096.545.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	63.985.845.000.000	63.095.845.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.729.822.571	17.787.526.307
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.729.822.571	17.787.526.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		70.585.001.212.005	73.621.358.897.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.044.856.337.478	5.295.951.986.521
Nợ ngắn hạn	310		2.044.856.337.478	5.295.951.986.521
Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.257.196.763	11.749.512.234
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.021.472.289	1.545.454.155
Phải trả người lao động	314		1.310.466.625	2.530.195.062
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.440.826.568	31.277.739.505
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.037.312.279	3.819.784.864
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	5.360.469.512	6.875.090.610
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		730.769.231.975	3.833.307.693.293
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.277.659.361.467	1.404.846.516.798
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		68.540.144.874.527	68.325.406.911.382
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	68.540.144.874.527	68.325.406.911.382
Vốn cổ phần	411		58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		791.912.766.694	803.140.822.060
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.388.814.691.563	6.162.848.673.052
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.161.104.361.338	702.187.674.687
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227.710.330.225	5.460.660.998.365
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		70.585.001.212.005	73.621.358.897.903

Hưng Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kê toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2023

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023		Quý II năm 2022		6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	44.537.913.746	44.537.913.746	49.715.085.202	49.715.085.202	66.031.724.926	66.031.724.926	71.190.680.867	71.190.680.867
02		-	-	-	-	-	-	-	-
10		44.537.913.746	44.537.913.746	49.715.085.202	49.715.085.202	66.031.724.926	66.031.724.926	71.190.680.867	71.190.680.867
11	VI.2	36.146.754.547	36.146.754.547	38.153.768.220	38.153.768.220	50.213.055.482	50.213.055.482	51.883.043.437	51.883.043.437
20	VI.3	8.391.159.199	8.391.159.199	11.561.316.982	11.561.316.982	15.818.669.444	15.818.669.444	19.307.637.430	19.307.637.430
21	VI.3	338.873.776.300	338.873.776.300	1.789.980.700.243	1.789.980.700.243	442.708.306.383	442.708.306.383	1.844.846.928.108	1.844.846.928.108
22	VI.4	231.723.000.000	231.723.000.000	1.723.879.314.282	1.723.879.314.282	231.723.000.000	231.723.000.000	1.723.879.314.282	1.723.879.314.282
23	VI.4	57.691.116.462	57.691.116.462	111.546.789.843	111.546.789.843	130.489.686.956	130.489.686.956	154.580.157.758	154.580.157.758
26	VI.5	53.998.808.764	53.998.808.764	44.338.911.191	44.338.911.191	129.874.302.340	129.874.302.340	79.833.376.848	79.833.376.848
30	VI.5	61.870.112.580	61.870.112.580	34.075.616.149	34.075.616.149	102.100.014.152	102.100.014.152	74.880.961.303	74.880.961.303
31		227.703.706.457	227.703.706.457	1.655.919.611.233	1.655.919.611.233	225.937.274.719	225.937.274.719	1.634.693.446.477	1.634.693.446.477
32		6.635.633	6.635.633	2.000.000.000	2.000.000.000	28.935.633	28.935.633	2.000.000.000	2.000.000.000
40		11.865	11.865	-	-	191.841	191.841	-	-
50		6.623.768	6.623.768	2.000.000.000	2.000.000.000	28.743.792	28.743.792	2.000.000.000	2.000.000.000
51		227.710.330.225	227.710.330.225	1.657.919.611.233	1.657.919.611.233	225.966.018.511	225.966.018.511	1.636.693.446.477	1.636.693.446.477
60		-	-	-	-	-	-	-	-
60		227.710.330.225	227.710.330.225	1.657.919.611.233	1.657.919.611.233	225.966.018.511	225.966.018.511	1.636.693.446.477	1.636.693.446.477

Hưng Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2023



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Diệu Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		225.966.018.511	1.636.693.446.477
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.207.261.093	15.114.814.026
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		615.384.616	71.787.612.615
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(404.568.458.774)	(1.846.846.429.357)
- Chi phí lãi vay	06		129.874.302.340	79.833.376.848
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(25.905.492.214)	(43.417.179.391)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		57.897.727.982	(31.446.403.257)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.390.973.118)	(29.753.378.276)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(23.811.222.745)	(8.200.148.904)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.531.000.866)	(94.657.787.548)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(138.137.010.697)	(186.530.222.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(266.877.971.658)	(394.005.119.728)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.093.598.958)	(31.144.873.900)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(885.000.000.000)	(5.137.521.643.835)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.630.300.000.000	1.763.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(890.000.000.000)	(4.617.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.338.150.766.532	9.589.193.913.457
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		4.171.357.167.574	1.569.027.395.722

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		760.000.000.000	3.375.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.863.153.845.934)	(2.905.230.769.134)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.500.349)	(139.095.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(3.103.202.346.283)	469.630.135.366
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)				
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		801.276.849.633	1.644.652.411.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(18.249.150.943)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	940.956.073.974	2.329.877.369.184

Hung Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 643 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.438.968.582	729.594.079
Tiền gửi ngân hàng	267.517.105.392	138.049.630.262
Các khoản tương đương tiền	672.000.000.000	900.000.000
Cộng	940.956.073.974	139.679.224.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	48.389.220.000.000	-	47.499.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	5.499.650.000.000	-	5.499.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	-	3.099.975.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	5.998.000.000.000	-	5.998.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	999.000.000.000	-
	63.985.845.000.000	-	63.095.845.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	160.490.334.333	-	119.656.247.571	-
Phải thu về cổ tức	177.023.000.000	-	3.650.000.000.000	-
Phải thu người lao động	1.218.282.390	-	1.312.176.019	-
Phải thu khác	9.251.945.637	-	65.088.199.567	-
Cộng ngắn hạn	347.983.562.360	-	3.836.056.623.157	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-
Phải thu về cổ tức	500.000.000.000	-	-	-
Cộng dài hạn	504.095.000.000	-	4.095.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2023	6.884.450.941	6.578.681.745	80.632.554.417	79.797.810.268	173.893.497.371
- Tăng do mua	-	-	-	18.859.423.818	18.859.423.818
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(565.202.954)	-	(565.202.954)
Số dư tại ngày 30/06/2023	6.884.450.941	6.578.681.745	80.067.351.463	98.657.234.086	192.187.718.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.342.594.855	5.435.753.490	36.701.036.419	37.153.478.801	82.632.863.565
- Khấu hao trong kỳ	344.222.988	122.909.184	5.070.744.450	9.349.866.275	14.887.742.897
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(565.202.954)	-	(565.202.954)
Số dư tại ngày 30/06/2023	3.686.817.843	5.558.662.674	41.206.577.915	46.503.345.076	96.955.403.508
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	3.541.856.086	1.142.928.255	43.931.517.998	42.644.331.467	91.260.633.806
Tại ngày 30/06/2023	3.197.633.098	1.020.019.071	38.860.773.548	52.153.889.010	95.232.314.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2023	28.755.408.500	20.805.025.340	49.560.433.840
- Tăng do mua		422.085.000	422.085.000
Số dư tại ngày 30/06/2023	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	19.168.215.005	19.168.215.005
Khấu hao trong kỳ	-	361.431.056	361.431.056
Số dư tại ngày 30/06/2023	-	19.529.646.061	19.529.646.061
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	28.755.408.500	1.636.810.335	30.392.218.835
Tại ngày 30/06/2023	28.755.408.500	1.697.464.279	30.452.872.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Nhà cửa VND
Số dư ngày 01/01/2023	298.548.709.832
Số dư ngày 30/06/2023	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2023	152.672.973.269
- Khấu hao trong kỳ	7.323.862.140
Số dư ngày 30/06/2023	159.996.835.409
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	145.875.736.563
Tại ngày 30/06/2023	138.551.874.423

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.033.181.302	3.028.766.493	13.725.578.512	17.787.526.307
Tăng trong kỳ	-	1.207.164.500	96.000.000	1.303.164.500
Phân bổ trong kỳ	(219.910.827)	(947.887.789)	(9.193.069.620)	(10.360.868.236)
Số dư tại ngày 30/06/2023	813.270.475	3.288.043.204	4.628.508.892	8.729.822.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Phải trả khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	850.262.631	640.824.980
Các khoản phải trả khác	4.510.206.881	12.532.468.994
Cộng	5.360.469.512	13.173.293.974



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	17.118.278.967.687	891.907.691.966	65.950.974.135.923
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.460.660.998.365	-	5.460.660.998.365
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	-	(13.418.629.940.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(2.236.461.353.000)	-	(2.236.461.353.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(88.766.869.906)	(88.766.869.906)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(761.000.000.000)	-	(761.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382
Tại ngày 01/01/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	225.966.018.511	-	225.966.018.511
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(11.228.055.366)	(11.228.055.366)
Tại ngày 30/06/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.388.814.691.563	791.912.766.694	68.540.144.874.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẤT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.814.785.700	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.537.913.746	49.715.085.202
Cộng	44.537.913.746	49.715.085.202

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.146.754.547	38.153.768.220
Cộng	36.146.754.547	38.153.768.220

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.526.313.102	66.101.368.789
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	231.723.000.000	1.723.879.314.282
Lãi CLTG đã thực hiện	20.624.463.198	17.172
Lãi CLTG chưa thực hiện	-	-
Cộng	338.873.776.300	1.789.980.700.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
Chi phí đi vay	53.998.808.764	44.338.911.191
Lỗ CLTG đã thực hiện	-	958.727.692
Lỗ CLTG chưa thực hiện	3.692.307.698	66.249.150.960
Cộng	57.691.116.462	111.546.789.843

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	7.586.558.238	7.141.538.353
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.436.694.161	4.202.715.398
Chi phí bằng tiền khác	45.846.860.181	22.731.362.398
Cộng	61.870.112.580	34.075.616.149

VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý II năm 2023** là 228 tỷ đồng, giảm 1.430 tỷ đồng tương ứng 86% so với cùng kỳ năm 2022 (**Quý II năm 2022** là 1.658 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 1.492 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng